

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ
CÔNG NGHỆ TIẾN TRUNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 2 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ | 3 - 4 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ | 5 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ | 6 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ | 7 - 22 |



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Công nghệ Tiên Trung (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|----------------------|---|
| Ông Hoàng Anh Quyết | Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 10/05/2017) |
| Ông Hoàng Văn Ty | Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 10/05/2017) |
| Ông Hoàng Văn Ty | Thành viên (bổ nhiệm ngày 10/05/2017) |
| Ông Hoàng Anh Quyết | Thành viên (miễn nhiệm ngày 10/05/2017) |
| Ông Lê Ngọc Anh | Thành viên |
| Ông Nguyễn Xuân Vĩnh | Thành viên |
| Ông Đặng Ngọc Thông | Thành viên |

Ban Giám đốc

| | |
|----------------------|--|
| Ông Hoàng Anh Quyết | Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 10/05/2017) |
| Ông Hoàng Văn Ty | Giám đốc (miễn nhiệm ngày 10/05/2017) |
| Bà Nguyễn Thị Mến | Phó Giám đốc |
| Ông Nguyễn Xuân Vĩnh | Phó Giám đốc |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trong kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Hoàng Anh Quyết
Tổng Giám đốc

1025
CÔ
T
KIẾ
V
NH



Số: 319 /VACO/BCSX.NV2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Công nghệ Tiên Trung**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Công nghệ Tiên Trung (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 21/08/2017, từ trang 03 đến trang 22 bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (gọi chung là “báo cáo tài chính riêng giữa niên độ”).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Công nghệ Tiên Trung chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Bùi Ngọc Bình
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0657-2015-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 21 tháng 08 năm 2017

168
NG
NH
MT
AC
PHC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--|------------|----------------|------------------------|------------------------|
| | | | | |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 45.196.814.623 | 47.034.338.825 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 875.186.856 | 707.192.249 |
| 1. Tiền | 111 | 4 | 875.186.856 | 707.192.249 |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 22.002.759.498 | 22.025.164.594 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5 | 22.500.076.457 | 23.381.841.538 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 1.013.345.585 | 153.985.600 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 68.462.508 | 68.462.508 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 6 | (1.579.125.052) | (1.579.125.052) |
| III. Hàng tồn kho | 140 | 7 | 21.979.346.741 | 23.707.759.247 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 21.979.346.741 | 23.707.759.247 |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 339.521.528 | 594.222.735 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 8 | 339.521.528 | 443.542.376 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | 150.680.359 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 54.804.115.567 | 55.036.789.475 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 12.548.412.024 | 12.528.735.249 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 9 | 12.548.412.024 | 12.528.735.249 |
| - Nguyên giá | 222 | | 21.416.441.660 | 20.416.441.660 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (8.868.029.636) | (7.887.706.411) |
| II. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 10 | 42.056.000.000 | 42.056.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 42.056.000.000 | 42.056.000.000 |
| III. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 199.703.543 | 452.054.226 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 8 | 199.703.543 | 452.054.226 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 100.000.930.190 | 102.071.128.300 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 23.234.088.993 | 25.553.518.686 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 22.066.588.993 | 24.386.018.686 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 11 | 16.041.419.814 | 13.740.277.488 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 12 | 950.839.187 | 5.511.299.970 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 13 | 1.071.032.798 | 949.761.978 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 199.378.360 | - |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 205.109.620 | 204.170.000 |
| 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 14 | 3.598.809.214 | 3.980.509.250 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 1.167.500.000 | 1.167.500.000 |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 15 | 1.167.500.000 | 1.167.500.000 |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 76.766.841.197 | 76.517.609.614 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 16 | 76.766.841.197 | 76.517.609.614 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 70.000.000.000 | 70.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 70.000.000.000 | 70.000.000.000 |
| 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 6.766.841.197 | 6.517.609.614 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 6.517.609.614 | 4.988.231.798 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 249.231.583 | 1.529.377.816 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 100.000.930.190 | 102.071.128.300 |



Hoàng Anh Quyết
Tổng Giám đốc

Thái Bình, ngày 21 tháng 08 năm 2017

Vũ Thị Hằng
Kế toán trưởng

Vũ Thị Hằng
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-------|-------------|----------------|----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 28.205.036.788 | 43.356.026.983 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | 17 | 28.205.036.788 | 43.356.026.983 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 18 | 25.985.278.063 | 35.320.402.133 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 2.219.758.725 | 8.035.624.850 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 548.509 | 124.194 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 210.046.843 | 153.081.332 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 210.046.843 | 153.081.332 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 20 | 653.728.978 | 1.733.473.745 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 20 | 1.044.991.934 | 1.511.115.363 |
| 10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30 | | 311.539.479 | 4.638.078.604 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | - | - |
| 12. Chi phí khác | 32 | | - | 386.015.167 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | - | (386.015.167) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 311.539.479 | 4.252.063.437 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 21 | 62.307.896 | 892.686.752 |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51) | 60 | | 249.231.583 | 3.359.376.685 |



Hoàng Anh Quyết
Tổng Giám đốc

Thái Bình, ngày 21 tháng 08 năm 2017

Vũ Thị Hằng
Kế toán trưởng

Vũ Thị Hằng
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-----------|----------------------|------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 311.539.479 | 4.252.063.437 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | 980.323.225 | 944.334.143 |
| - (Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (548.509) | 322.414.989 |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 210.046.843 | 153.081.332 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 1.501.361.038 | 5.671.893.901 |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | 173.085.455 | 1.447.300.021 |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | 1.728.412.506 | 351.540.275 |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (2.876.037.553) | 1.587.293.821 |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 12 | 356.371.531 | (87.371.899) |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (210.046.843) | (153.081.332) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (124.000.000) | (338.434.700) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 549.146.134 | 8.479.140.087 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | - | (4.713.184.908) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | - | 45.454.545 |
| 3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | (3.456.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 257.170.000 |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 548.509 | 124.194 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 548.509 | (7.866.436.169) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 3.407.559.214 | 8.442.031.400 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (3.789.259.250) | (3.175.345.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (381.700.036) | 5.266.686.400 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | 167.994.607 | 5.879.390.318 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 707.192.249 | 543.943.798 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60) | 70 | 875.186.856 | 6.423.334.116 |



Hoàng Anh Quyết
Tổng Giám đốc

Thái Bình, ngày 21 tháng 08 năm 2017

Vũ Thị Hằng
Kế toán trưởng

Vũ Thị Hằng
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Tiến Trung được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1000332857 ngày 10/04/2003 và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Công nghệ Tiến Trung theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 ngày 17/12/2010. Cho đến nay, Công ty đã được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 26/04/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 8 ngày 24/05/2017 là 70.000.000.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2017 là 28 người (tại ngày 01/01/2017 là 135 người).

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên sàn chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TTZ.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, chi tiết vận tải hàng hóa đường bộ bằng xe tải;
- Khai thác cát, đá, sỏi, đất sét;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất bột đá xây dựng, sản xuất đá mài, đá rậm, đá đánh bóng và các sản phẩm đá tự nhiên, đá nhân tạo (bao gồm sản phẩm kết dính trên nền xốp như giấy cát...); Sản xuất đá xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng chi tiết, bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, vecni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con/công ty liên kết của Công ty tại ngày 30/06/2017 như sau:

| Tên công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu % | Tỷ lệ quyền biểu quyết năm % | Hoạt động chính |
|--|-----------------------------------|----------------------------|-------------------------------------|--|
| Công ty TNHH MTV Công nghệ Tiến Trung Hòa Bình | Hòa Bình | 100% | 100% | Kinh doanh vật liệu xây dựng, sản xuất gạch |
| Công ty Cổ phần Sudev Việt Nam | Hà Nội | 100% | 100% | Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và kinh doanh thương mại |
| Công ty TNHH MTV Tiến Trung Sơn La | Sơn La | 100% | 100% | Kinh doanh vật liệu xây dựng |

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng (Tiếp theo)

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kỳ này được trình bày cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

Các bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong năm bao gồm:

- Công ty TNHH MTV Công nghệ Tiến Trung Hòa Bình, Công ty Cổ phần Sudev Việt Nam và Công ty TNHH Một thành viên Tiến Trung Sơn La: Công ty con;
- Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với hoạt động thương mại của doanh nghiệp, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

| | Thời gian khấu hao (Số năm) |
|---------------------------------|--------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 14 - 19 |
| Máy móc, thiết bị | 3 - 14 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 - 10 |

Các khoản trả trước

Các khoản chi phí trả trước chủ yếu là lốp xe, dầu máy và các chi phí trả trước dài hạn khác khác như công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành từ 6 tháng đến 36 tháng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ bao gồm toàn bộ lãi tiền vay tính trên các khoản Công ty nhận tiền của các tổ chức, cá nhân.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|--------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 799.067.729 | 575.111.791 |
| Tiền gửi ngân hàng | 76.119.127 | 132.080.458 |
| Cộng | 875.186.856 | 707.192.249 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 22.500.076.457 | 23.381.841.538 |
| Công ty TNHH Thiên An Sơn | 5.051.443.019 | 4.734.500.539 |
| Công ty Long Phát Đạt | 4.823.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Hiệp Hòa | 1.499.520.597 | 1.124.847.269 |
| Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Thịnh Gia Phát | 1.161.000.000 | - |
| Công ty TNHH Long Triều | 1.151.100.003 | 1.151.100.003 |
| Các đối tượng khác | 8.814.012.838 | 16.371.393.727 |
| b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | 555.730.200 | 3.175.775.773 |
| Công ty TNHH MTV Công nghệ Tiến Trung Hòa Bình | - | 2.620.045.573 |
| Công ty Cổ phần Sudev Việt Nam | 555.730.200 | 555.730.200 |

6. NỢ XẤU

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|----------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty TNHH Long Triều | 1.151.100.003 | - | 1.151.100.003 | - |
| Công ty CP Xây lắp Tây Sơn | 182.964.620 | - | 182.964.620 | - |
| Công ty CP Taseo Nam Thái | 56.608.000 | - | 56.608.000 | - |
| Công ty CP Đầu tư Tân Phú | 81.616.903 | - | 81.616.903 | - |
| Đối tượng khác | 119.087.376 | 12.251.850 | 119.087.376 | 12.251.850 |
| Cộng | 1.591.376.902 | 12.251.850 | 1.591.376.902 | 12.251.850 |

7. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 4.792.755.758 | - | 1.358.811.823 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i) | 7.503.053.554 | - | 7.503.053.554 | - |
| Hàng hóa | 9.683.537.429 | - | 14.845.893.870 | - |
| Cộng | 21.979.346.741 | - | 23.707.759.247 | - |

Ghi chú: (i) Trong đó chủ yếu là chi phí phát sinh liên quan đến việc xây dựng nhà máy gạch Tuynel Phong Phú tại xóm Trọng, xã Phong Phú, huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình chưa hoàn thành do Công ty TNHH MTV Công nghệ Tiến Trung Hòa Bình đang phải điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư bổ sung vùng nguyên liệu. Dự kiến trong năm 2017, sau khi xây dựng hoàn thành, nhà máy sẽ được chuyển giao cho Công ty TNHH MTV Công nghệ Tiến Trung Hòa Bình (công ty con) quản lý và sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 339.521.528 | 443.542.376 |
| Công cụ, dụng cụ, nhiên liệu xuất dùng | 339.521.528 | 443.542.376 |
| b) Dài hạn | 199.703.543 | 452.054.226 |
| Công cụ, dụng cụ, nhiên liệu xuất dùng | 199.703.543 | 452.054.226 |

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | <u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u> | <u>Máy móc, thiết bị</u> | <u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u> | <u>Tổng cộng</u> |
|-------------------------------|-----------------------------------|------------------------------|--|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 6.401.816.624 | 3.438.329.368 | 10.576.295.668 | 20.416.441.660 |
| - Mua trong kỳ | - | 1.000.000.000 | - | 1.000.000.000 |
| Số dư cuối kỳ | <u>6.401.816.624</u> | <u>4.438.329.368</u> | <u>10.576.295.668</u> | <u>21.416.441.660</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 2.541.855.345 | 1.818.354.306 | 3.527.496.760 | 7.887.706.411 |
| - Khấu hao trong kỳ | 211.162.585 | 146.465.346 | 622.695.294 | 980.323.225 |
| Số dư cuối kỳ | <u>2.753.017.930</u> | <u>1.964.819.652</u> | <u>4.150.192.054</u> | <u>8.868.029.636</u> |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số dư đầu kỳ | <u>3.859.961.279</u> | <u>1.619.975.062</u> | <u>7.048.798.908</u> | <u>12.528.735.249</u> |
| Số dư cuối kỳ | <u>3.648.798.694</u> | <u>2.473.509.716</u> | <u>6.426.103.614</u> | <u>12.548.412.024</u> |

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao đang sử dụng tại ngày 30/06/2017 là 729.574.300 đồng (tại ngày 01/01/2017 là 280.000.000 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định mang đi thế chấp tại ngày 30/06/2017 là 2.040.821.072 đồng (tại ngày 01/01/2017 là 2.194.989.968 đồng).

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | <u>Số cuối kỳ</u> | | <u>Số đầu kỳ</u> | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | <u>Giá gốc</u> | <u>Giá trị hợp lý</u> | <u>Giá gốc</u> | <u>Giá trị hợp lý</u> |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư vào công ty | | | | |
| - Công ty TNHH MTV Công nghệ Tiên Trung Hòa Bình | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Sudev Việt Nam | 9.000.000.000 | 9.000.000.000 | 9.000.000.000 | 9.000.000.000 |
| - Công ty TNHH MTV Tiên Trung Sơn La | 3.056.000.000 | 3.056.000.000 | 3.056.000.000 | 3.056.000.000 |
| Cộng | <u>42.056.000.000</u> | <u>42.056.000.000</u> | <u>42.056.000.000</u> | <u>42.056.000.000</u> |

Do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính, nên số liệu trình bày trong chi tiết giá trị hợp lý được tính như sau: Đối với các khoản đầu tư vào công ty con mà lỗ thì được xác định giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư tài chính do công ty nhận đầu tư bị lỗ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tóm tắt tình hình hoạt động các công ty con:

- Công ty TNHH MTV Công nghệ Tiến Trung Hòa Bình được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 5400411211 ngày 19/09/2012, thay đổi lần 2 ngày 10/4/2017. Công ty trong giai đoạn đầu tư xây dựng dự án Nhà máy gạch Tuynel Phong Phú tại xóm Trộng, xã Phong Phú, huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình theo Giấy chứng nhận đầu tư số 25121000413 ngày 10/06/2013 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hòa Bình với thời gian đầu tư xây dựng dự án dự kiến từ tháng 05/2013 đến tháng 12/2014. Trong năm, nhà máy chưa xây dựng hoàn thành nhưng đã có hoạt động kinh doanh hàng hóa chủ yếu là vật liệu xây dựng. Tại ngày 30/06/2017, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế của Công ty là 305.047.968 đồng.
- Công ty Cổ phần Sudev Việt Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0106749913 ngày 16/01/2015 và thay đổi lần đầu ngày 03/08/2015 thành Công ty Cổ phần Sudev Việt Nam. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Sudev Việt Nam xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và kinh doanh thương mại các mặt hàng khác. Tại ngày 30/06/2017, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế của Công ty là 1.569.226.287 đồng.
- Công ty TNHH Một thành viên Tiến Trung Sơn La được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 5500527957 ngày 24/12/2015. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty TNHH Một thành viên Tiến Trung Sơn La là kinh doanh vật liệu xây dựng. Công ty đang trong giai đoạn xin giấy phép đầu tư xây dựng Trung tâm thương mại và Nhà khách, xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La. Tại ngày 30/06/2017, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế của Công ty là 192.000.000 đồng.

Các giao dịch chủ yếu với các công ty con trong kỳ:

Trong kỳ, Công ty chỉ phát sinh giao dịch thu tiền bán hàng từ năm 2016 với số tiền là 971.900.000 đồng của Công ty TNHH MTV Công nghệ Tiến Trung Hòa Bình. Ngoài ra, Công ty không phát sinh bất kỳ giao dịch nào khác với các công ty con.

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Phải trả người bán | 16.041.419.814 | 16.041.419.814 | 13.740.277.488 | 13.740.277.488 |
| Công ty TNHH ô tô và thiết bị Thiên Trường Long | 6.677.400.000 | 6.677.400.000 | 3.207.495.859 | 3.207.495.859 |
| Công ty TNHH Xây Dựng và Phát Triển Thương Mại Bách Thuận | 2.000.130.000 | 2.000.130.000 | - | - |
| Công ty TNHH thương mại thép Công Danh | 1.100.007.700 | 1.100.007.700 | - | - |
| Công ty Cổ phần Gốm sứ Việt Thái | 1.100.000.000 | 1.100.000.000 | 1.375.000.000 | 1.375.000.000 |
| Đối tượng khác | 5.163.882.114 | 5.163.882.114 | 9.157.781.629 | 9.157.781.629 |
| b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan | 258.725.000 | 258.725.000 | 258.725.000 | 258.725.000 |
| Công ty TNHH MTV Công nghệ Tiến Trung Hòa Bình | 258.725.000 | 258.725.000 | 258.725.000 | 258.725.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|---|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Người mua trả tiền trước | 950.839.187 | 5.511.299.970 |
| Công ty TNHH MTV Công nghệ Tiên Trung Hòa Bình | 351.854.427 | - |
| Công ty CP ĐTXD và thiết kế Phú Thăng Long | 299.984.760 | 199.984.760 |
| Các đối tượng khác | 299.000.000 | 5.311.315.210 |
| b) Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan | 351.854.427 | - |
| Công ty TNHH MTV Công nghệ Tiên Trung Hòa Bình | 351.854.427 | - |

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | <u>Số đầu kỳ</u> | <u>Số phải nộp trong kỳ</u> | <u>Số đã thực nộp trong kỳ</u> | <u>Số cuối kỳ</u> |
|--|--------------------|-----------------------------|--------------------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 217.539.765 | 30.000.000 | 187.539.765 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 894.937.878 | 62.307.896 | 124.000.000 | 833.245.774 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 4.576.841 | - | 4.576.841 | - |
| Các loại thuế khác | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 50.247.259 | - | - | 50.247.259 |
| Cộng | 949.761.978 | 282.847.661 | 161.576.841 | 1.071.032.798 |

S. C.
 T. Y.
 AN
 AN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | | Trong kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giảm | Tăng | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | 3.407.559.214 | 3.407.559.214 | 3.669.259.250 | 3.407.559.214 | 3.669.259.250 | 3.669.259.250 |
| <i>Ngân hàng TMCP Tiên Phong (i)</i> | <i>3.407.559.214</i> | <i>3.407.559.214</i> | <i>3.669.259.250</i> | <i>3.407.559.214</i> | <i>3.669.259.250</i> | <i>3.669.259.250</i> |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 191.250.000 | 191.250.000 | 120.000.000 | - | 311.250.000 | 311.250.000 |
| <i>Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (ii)</i> | <i>120.000.000</i> | <i>120.000.000</i> | <i>120.000.000</i> | <i>-</i> | <i>240.000.000</i> | <i>240.000.000</i> |
| <i>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (ii)</i> | <i>71.250.000</i> | <i>71.250.000</i> | <i>-</i> | <i>-</i> | <i>71.250.000</i> | <i>71.250.000</i> |
| Cộng | 3.598.809.214 | 3.598.809.214 | 3.789.259.250 | 3.407.559.214 | 3.980.509.250 | 3.980.509.250 |

Ghi chú:

- (i) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 251-03.16/HĐTD/TPBANK.HMI ngày 23/03/2016, thời hạn 12 tháng. Khoản vay được thực hiện theo khế ước số 01/251-03.16/GNN ngày 02/03/2016, thời hạn vay là 6 tháng, lãi suất 8%/năm. Mục đích vay: Bổ sung vốn phục vụ kinh doanh, thanh toán tiền hàng. Tài sản đảm bảo là tài sản của bên thứ 3 (bất động sản thuộc sở hữu của thành viên Hội đồng Quản trị).
- (ii) Chi tiết xem Thuyết minh số 15 - Vay và nợ thuế tài chính dài hạn.

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | Số cuối kỳ | | Trong kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|----------------------|-----------------------|----------|----------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giảm | Tăng | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Vay dài hạn | 1.167.500.000 | 1.167.500.000 | - | - | 1.167.500.000 | 1.167.500.000 |
| <i>Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (i)</i> | <i>740.000.000</i> | <i>740.000.000</i> | <i>-</i> | <i>-</i> | <i>740.000.000</i> | <i>740.000.000</i> |
| <i>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (ii)</i> | <i>427.500.000</i> | <i>427.500.000</i> | <i>-</i> | <i>-</i> | <i>427.500.000</i> | <i>427.500.000</i> |
| Cộng | 1.167.500.000 | 1.167.500.000 | - | - | 1.167.500.000 | 1.167.500.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)

Ghi chú:

- (i) Hợp đồng tín dụng số 210116-2600476-01-SME ngày 23/01/2016, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày 05/01/2016, lãi suất vay thả nổi theo lãi suất vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe ô tô đầu tư tài sản cố định. Tài sản đảm bảo là xe ô tô Hyundai biển số 17A-053.59 và xe ô tô TMT biển số 17C-061.69.
- (ii) Hợp đồng tín dụng số 3400LAV201600087 ngày 05/04/2016, thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày 05/04/2016, lãi suất 10%/ năm. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua ô tô đầu tư tài sản cố định. Tài sản đảm bảo là xe ô tô tải biển số 17C-06656.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|--|----------------------|------------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng một năm | 191.250.000 | - |
| Trong năm thứ hai | 191.250.000 | - |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 976.250.000 | - |
| Sau năm năm | - | - |
| | 1.358.750.000 | - |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn) | 191.250.000 | - |
| Số phải trả sau 12 tháng | 1.167.500.000 | - |

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | <u>Vốn góp của chủ sở hữu</u> | <u>LNST chưa phân phối</u> | <u>Cộng</u> |
|---------------------|-----------------------------------|--------------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 52.500.000.000 | 4.988.231.798 | 57.488.231.798 |
| Lợi nhuận trong năm | 17.500.000.000 | 1.529.377.816 | 19.029.377.816 |
| Số dư đầu năm nay | 70.000.000.000 | 6.517.609.614 | 76.517.609.614 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | 249.231.583 | 249.231.583 |
| Số dư cuối kỳ | 70.000.000.000 | 6.766.841.197 | 76.766.841.197 |

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 8 ngày 24/05/2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp, vốn điều lệ của Công ty là 70.000.000.000 đồng. Tại ngày 30/06/2017, vốn điều lệ đã được chủ sở hữu và cổ đông góp đủ.

Cổ phiếu

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|--|-------------------|------------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 7.000.000 | 5.250.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 7.000.000 | 5.250.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 7.000.000 | 5.250.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 7.000.000 | 5.250.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 7.000.000 | 5.250.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

17. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|----------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | 23.706.771.638 | 31.133.638.911 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 4.498.265.150 | 12.222.388.072 |
| Cộng | <u>28.205.036.788</u> | <u>43.356.026.983</u> |

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|-----------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn hàng đã bán | 22.037.427.721 | 27.021.900.070 |
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp | 3.947.850.342 | 8.298.502.063 |
| Cộng | <u>25.985.278.063</u> | <u>35.320.402.133</u> |

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|----------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 2.891.455.308 | 8.027.307.893 |
| Chi phí nhân công | 1.203.945.880 | 1.535.420.440 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 980.323.225 | 1.021.433.679 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 421.004.681 | 657.824.699 |
| Chi phí khác bằng tiền | 149.000.000 | 163.508.373 |
| Cộng | <u>5.645.729.094</u> | <u>11.405.495.084</u> |

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên | 318.050.520 | 656.388.760 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 299.583.903 | 413.901.362 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 156.936.733 | 264.907.086 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 121.420.778 | 12.409.782 |
| Các khoản chi phí QLDN khác | 149.000.000 | 163.508.373 |
| Cộng | <u>1.044.991.934</u> | <u>1.511.115.363</u> |

Chi phí bán hàng

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|-----------------------|---------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí xăng dầu | 406.713.034 | 1.529.645.628 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 247.015.944 | 203.828.117 |
| Cộng | <u>653.728.978</u> | <u>1.733.473.745</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|--|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 311.539.479 | 4.252.063.437 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | - | - |
| Cộng: Các khoản chi phí không được trừ | - | 211.370.325 |
| Thu nhập chịu thuế | 311.539.479 | 4.463.433.762 |
| Thuế suất thuế TNDN hiện hành | 20% | 20% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 62.307.896 | 892.686.752 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp bổ sung năm trước | - | - |
| Thuế TNDN phải nộp | 62.307.896 | 892.686.752 |

Công ty đã xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty như sau:

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|---|-------------------|------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản vay | 4.766.309.214 | 5.148.009.250 |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | (875.186.856) | (707.192.249) |
| Nợ thuần | 3.891.122.358 | - |
| Vốn chủ sở hữu | 76.766.841.197 | 76.517.609.614 |
| Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu | 5,1% | 0,0% |

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Tài sản tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm tiền mặt, tiền gửi ở các tổ chức tín dụng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính khác. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi số | |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 875.186.856 | 707.192.249 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 20.989.413.913 | 21.871.178.994 |
| Cộng | 21.864.600.769 | 22.578.371.243 |
| Công nợ tài chính | | |
| Các khoản vay | 4.766.309.214 | 5.148.009.250 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 16.246.529.434 | 13.944.447.488 |
| Cộng | 21.012.838.648 | 19.092.456.738 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư 210/TT-BTC ngày 06/11/2009 (“Thông tư 210”) của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính riêng quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính riêng và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro thị trường, bao gồm rủi ro về thị trường, tỷ giá, lãi suất, giá hàng hóa, rủi ro tín dụng và các rủi ro về giá khác.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa để phục vụ hoạt động kinh doanh, nên Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa. Công ty quản lý rủi ro hàng hóa bằng việc theo dõi và phân tích thông tin liên quan đến thị trường hàng hóa mà Công ty kinh doanh nhằm mục đích phục vụ cho thời điểm mua bán hàng hóa, kế hoạch kinh doanh và xác định định mức tồn kho hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa các rủi ro về hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc một hợp đồng mà khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình, nên làm cho Công ty bị tổn thất về tài chính. Công ty sẽ chịu rủi ro tín dụng chủ yếu đối với các khoản phải thu từ khách hàng và từ hoạt động tài chính, như tiền gửi ngân hàng.

Đối với các khoản phải thu khách hàng: Công ty quản lý rủi ro đối với các khoản phải thu dựa trên các chính sách, thủ tục kiểm soát cũng như dự phòng nợ phải thu khó đòi. Công ty theo dõi chặt chẽ các khoản phải thu, phân tích tình hình tín dụng của từng khách hàng tại từng thời điểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (Tiếp theo)

Đối với tiền gửi ngân hàng: Công ty duy thực hiện gửi tiền tại các ngân hàng mà Công ty đánh giá là có uy tín và có quan hệ lâu năm với Công ty.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| | <u>Dưới 1 năm</u> VND | <u>Từ 1 - 5 năm</u> VND | <u>Tổng</u> VND |
|--------------------------------------|--------------------------|----------------------------|-----------------------|
| Số cuối kỳ | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 875.186.856 | - | 875.186.856 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 20.989.413.913 | - | 20.989.413.913 |
| Cộng | 21.864.600.769 | - | 21.864.600.769 |
| Số cuối kỳ | | | |
| Các khoản vay | 3.598.809.214 | 1.167.500.000 | 4.766.309.214 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 16.246.529.434 | - | 16.246.529.434 |
| Cộng | 19.845.338.648 | 1.167.500.000 | 21.012.838.648 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 2.019.262.121 | (1.167.500.000) | 851.762.121 |
| Số đầu kỳ | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 707.192.249 | - | 707.192.249 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 21.871.178.994 | - | 21.871.178.994 |
| Cộng | 22.578.371.243 | - | 22.578.371.243 |
| Số đầu kỳ | | | |
| Các khoản vay | 3.980.509.250 | 1.167.500.000 | 5.148.009.250 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 13.944.447.488 | - | 13.944.447.488 |
| Cộng | 17.924.956.738 | 1.167.500.000 | 19.092.456.738 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 4.653.414.505 | (1.167.500.000) | 3.485.914.505 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

25. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán. Riêng Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, số liệu so sánh là số liệu phát sinh cùng kỳ năm trước (từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016) đã được soát xét.



Hoàng Anh Quyết
Tổng Giám đốc

Thái Bình, ngày 21 tháng 08 năm 2017

Vũ Thị Hằng
Kế toán trưởng

Vũ Thị Hằng
Người lập biểu

